

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.007.427.025	74.710.321.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	21.493.360.719	21.495.956.953
1. Tiền	111		21.493.360.719	21.495.956.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.661.231.844	52.618.929.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	1.850.871.415	3.541.303.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	32.889.221.134	49.139.430.954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	87.376.532	104.432.609
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(166.237.237)	(166.237.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		852.834.462	595.435.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 5	180.367.027	184.602.085
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V. 6	672.467.435	410.833.435

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		613.740.531.036	566.748.497.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		260.099.242.765	256.652.528.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	260.099.242.765	256.652.528.888
- Nguyên giá	222		268.229.619.078	265.693.040.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.130.376.313)	(9.040.511.190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		353.641.288.271	310.095.969.068
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	353.641.288.271	310.095.969.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		670.747.958.061	641.458.819.760

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.790.553.549	65.796.985.109
I. Nợ ngắn hạn	310		50.790.553.549	65.796.985.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 9	5.469.515.582	1.247.672.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 10	-	1.921.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 11	386.721.058	294.891.112
4. Phải trả người lao động	314		1.123.776.419	2.781.340.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	-	12.255.720
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 13	42.694.075.460	58.781.051.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 14	1.116.465.030	2.677.852.030
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	30/06/2018	01/01/2018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		619.957.404.512	575.661.834.651
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 15	619.922.258.693	575.626.688.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271.441.016.884	267.440.447.300
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		257.977.976	1.463.990.584
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.004.727.206	1.236.236.779
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.004.727.206	1.236.236.779
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		346.218.536.627	305.486.014.169
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.145.819	35.145.819
1. Nguồn kinh phí	431		35.145.819	35.145.819
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		670.747.958.061	641.458.819.760

Đồng Nai, ngày 05 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hà

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Nguyễn Minh Kiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 30/06/2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.161.194.849	24.819.283.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.161.194.849	24.819.283.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.936.801.092	11.396.799.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.224.393.757	13.422.483.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	113.890.395	320.292.069
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.867.463.155	9.843.486.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.470.820.997	3.899.288.779
11. Thu nhập khác	31	VI.5	35.088.010	2.200.671.987
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		35.088.010	2.200.671.987
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.505.909.007	6.099.960.766
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		501.181.801	1.219.992.153
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.004.727.206	4.879.968.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 05 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Hà

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Giám đốc



Nguyễn Minh Kiều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 30/06/2018	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.505.909.007	6.099.960.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		164.773.358	1.436.816.806
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.890.395)	(385.983.069)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	435.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.556.791.970	7.151.229.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.354.618.097	76.954.789.363
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.959.654.263)	(78.328.576.273)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.235.058	76.136.197
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(704.973.800)	(1.976.972.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	94.807.300
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.684.978.300)	(2.122.064.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.566.038.762	1.849.348.860

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đến 30/06/2018	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		660.000	(456.616.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	65.691.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.845.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.890.395	320.292.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.730.449.605)	(70.633.418)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.112.148.405
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.838.185.391)	(2.174.140.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.838.185.391)	(61.992.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.596.234)	1.716.723.251
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	21.495.956.953	19.779.233.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	21.493.360.719	21.495.956.953

Đồng Nai, ngày 05 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Hà



Nguyễn Thị Quỳnh Trâm



Giám đốc

Nguyễn Minh Kiều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai (Công ty được thành lập theo quyết định số 146/QĐ-UBT ngày 28 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai). Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2009. Thay đổi lần thứ 04 ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gần đây nhất của Công ty là ngày 23 tháng 05 năm 2018.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04:

Vốn điều lệ: 574.000.000.000 VND

Chủ sở hữu công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 126 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (061) 6 297 663 Fax : (061) 3 899 135
Email : thuyloidongnai@gmail.com Mã số thuế : 3 6 0 0 2 5 3 2 3 0

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- Bán buôn xe máy, bảo dưỡng xe máy, bán buôn phụ tùng xe máy
- Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu. Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng dự toán công trình thủy lợi
- Giám sát thi công công trình thủy lợi và dân dụng. Quản lý dự án công trình thủy lợi
- Cấp nước, tưới tiêu, ngăn mặn xả phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Quản lý và khai thác nước ngầm. Cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp, cấp nước sinh hoạt
- Dịch vụ du lịch sinh thái
- Cho thuê mặt nước (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Nuôi trồng thủy sản
- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình dân dụng

2. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên:

Họ tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Vũ	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Minh Kiều	Thành viên

Kiểm soát viên

Họ tên	Chức vụ
Tạ Thị Thúy	Kiểm soát viên chuyên trách

- **Ban Giám đốc**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Kiều	Giám đốc
Ông Lê Xuân Toàn	Phó Giám đốc
Ông Dương Xuân Sơn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc Công ty - Ông Nguyễn Minh Kiều

3. Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2018 của Công ty là khai thác, cung cấp nước cho hoạt động nông nghiệp, thủy lợi, cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có 107 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao năm nay</i>
-----------------------------	--------------------------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao theo quy định tại điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương).
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Vốn Chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các Quý của Công ty và nộp cho cơ quan cấp trên theo quy chế quản lý Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Cơ quan Tài chính phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Cụ thể:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - * Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	399.085.898	31.278.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.094.274.821	21.464.678.065

Cộng		21.493.360.719	21.495.956.953	
2. Phải thu của khách hàng		30/06/2018	01/01/2018	
<i>Phải thu ngắn hạn</i>				
- Công ty Hưng nghiệp Formosa - cấp nước CN		70.815.045	1.283.411.903	
- Công ty CPHH VeDan Vietnam		711.137.280	1.358.382.952	
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai		335.970.180	294.519.645	
- Công ty CP cấp nước Hồ Cầu Mới		472.592.610	295.472.205	
- BQLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tp. Hồ Chí Minh		134.286.300	134.286.300	
- Trạm Tân Phú			60.600.000	
- Trạm Nhơn Trạch		103.840.000		
- Các khách hàng khác		22.230.000	114.630.000	
Cộng		1.850.871.415	3.541.303.005	
3. Trả trước cho người bán		30/06/2018	01/01/2018	
<i>Trả trước ngắn hạn</i>				
- Lập PA PCLL vùng hạ du hồ Cầu Mới tuyến V + VI		-	558.162.000	
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán		13.119.198.622	24.823.670.622	
- Dự án Hồ chứa nước Gia Măng		12.967.941.311	15.746.124.311	
- Nạo vét suối Đa Tôn		2.435.928.697	3.467.606.617	
- Xây dựng đường, cầu qua đập tràn hồ Cầu Mới tuyến V		4.133.961.867	4.426.937.867	
- Các dự án khác		232.190.637	116.929.537	
Cộng		32.889.221.134	49.139.430.954	
4. Phải thu khác		30/06/2018	01/01/2018	
<i>Phải thu ngắn hạn</i>				
- Lãi vay phải thu của ông Phạm Văn Bồi		14.917.500	14.917.500	
- Khác		72.459.032	89.515.109	
Cộng		87.376.532	104.432.609	
5. Chi phí trả trước				
<i>Trả trước ngắn hạn</i>				
	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Công cụ, dụng cụ	184.602.085	101.520.000	105.755.058	180.367.027
Cộng	184.602.085	101.520.000	105.755.058	180.367.027
6. Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2018	01/01/2018	
Tạm ứng cho nhân viên		672.467.435	410.833.435	
Cộng		672.467.435	410.833.435	

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Ngày 01/01/2018	263.431.878.792	65.627.650	1.833.206.136	362.327.500	265.693.040.078
Tăng từ đầu tư XDCBDD	2.536.579.000	-	-	-	2.536.579.000
Ngày 30/06/2018	265.968.457.792	65.627.650	1.833.206.136	362.327.500	268.229.619.078
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Ngày 01/01/2018	7.923.582.752	17.188.194	859.552.138	240.188.106	9.040.511.190
Khấu hao	72.118.476	4.687.688	60.853.374	27.113.820	164.773.358
Giảm do quyết toán	(1.074.908.235)	-	-	-	(1.074.908.235)
Ngày 30/06/2018	6.920.792.993	21.875.882	920.405.512	267.301.926	8.130.376.313
	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Giá trị còn lại</i>					
Ngày 01/01/2018	255.508.296.040	48.439.456	973.653.998	122.139.394	256.652.528.888
Ngày 30/06/2018	259.047.664.799	43.751.768	912.800.624	95.025.574	260.099.242.765

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
- Dự án Nạo vét suối Đa Tôn	12.389.406.823	5.005.511.420		17.394.918.243
- Tu sửa nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng đập Năm Sao	647.018.000	-	-	647.018.000
- Dự án Nạo vét kênh Ông Kèo - Các tuyến còn lại	18.038.150.906		143.940.000	17.894.210.906
- Dự án Đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Gia Măng	231.232.474.302	11.989.764.825	-	243.222.239.127
- Kiểm định an toàn đập Hồ Gia Ui	2.526.908.110	11.545.890	2.538.454.000	-
- Trạm bơm Daklua	583.296.950	-	-	583.296.950
- Nâng cấp thay mới thiết bị trạm bơm Xuân Tâm	5.481.319.437		-	5.481.319.437
- Xây dựng đường, cầu qua đập tràn hồ Cầu Mới	1.255.534.305	1.986.519.828		3.242.054.133
Lập PA PCLL vùng hạ du C.Mới V,VI	1.116.438.787	1.995.649.000	-	3.112.087.787

- Sửa chữa NV lòng hồ Suối Vọng	714.802.000	-	-	714.802.000
- Sửa chữa Hồ Núi Le	5.013.486.000		-	5.013.486.000
- Kiên cố kênh chính hồ Bà Long	2.261.875.000		-	2.261.875.000
Thủy lợi phục vụ tưới vùng				
- mía Định Quán tỉnh Đồng Nai	28.175.361.688	25.408.684.000	-	53.584.045.688
- Các hạng mục khác	659.896.760	219.440	170.181.200	489.935.000
Cộng	310.095.969.068	46.397.894.403	2.852.575.200	353.641.288.271

9. Phải trả người bán

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	30/06/2018	01/01/2018
- Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản	417.828.800	891.880.550
- Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	5.051.686.782	355.792.269
Cộng	5.469.515.582	1.247.672.819

10. Người mua trả tiền trước

<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	30/06/2018	01/01/2018
- Trần xà lũ Bờ trái - Đập dâng Sông Ray	0	1.921.408
Cộng	-	1.921.408

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Phải Nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/06/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.469.739	659.590.509	586.459.444	84.600.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.992.153	501.181.801	489.992.153	271.181.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp 2017		214.981.647	214.981.647	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.916.547	243.831.812	247.533.374	214.985
Thuế tài nguyên	19.512.673	300.150.052	288.939.257	30.723.468
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	294.891.112	1.922.735.821	1.830.905.875	386.721.058

Trong đó:

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp thủy lợi	Không chịu thuế
- Hoạt động cung cấp nước nông nghiệp	5%
- Hoạt động khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.6

Thuế Tài Nguyên

- Hoạt động khai thác nước	1-3%
----------------------------	------

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí khác
Cộng

30/06/2018

01/01/2018

12.255.720

12.255.720

13. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn

- Dự án hồ nước Gia Măng
- Nạo vét suối Đa Tôn
- Nâng cấp thay mới thiết bị trạm bơm Xuân Tâm
- Lập PA PCLL vùng hạ du hồ Cầu Mới
- Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán
- Sửa chữa hồ Núi Le
- Xây dựng đường, cầu qua đập tràn hồ Cầu mới tuyến V
- Nạo vét các tuyến kênh rạch HTTL Ông Kèo
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2018

01/01/2018

13.250.821.463

16.959.370.844

2.436.890.697

4.399.373.617

162.594.400

265.104.400

828.474.600

2.128.415.424

19.199.807.000

28.340.211.000

167.871.000

207.959.000

4.145.521.867

4.444.937.867

1.636.982.000

1.636.982.000

66.501.300

865.112.433

332.196.378

42.694.075.460

58.781.051.830

14. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi

Cộng

01/01/2018

Trích lập

Chi trong kỳ

30/06/2018

2.677.852.030

(1.561.387.000)

1.116.465.030

2.677.852.030

-

(1.561.387.000)

1.116.465.030

15. Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Ngày 31/12/2017	267.440.447.300	1.463.990.584	305.486.014.169	1.236.236.779	575.626.688.832
Ngày 01/01/2018	267.440.447.300	1.463.990.584	305.486.014.169	1.236.236.779	575.626.688.832
Tăng vốn điều lệ	1.463.990.584	(1.463.990.584)			
Trích các quỹ năm 2017	-		-	(1.236.236.779)	(1.236.236.779)
Lợi nhuận sau thuế	-	257.977.976	-	2.004.727.206	2.262.705.182
Ngân sách cấp, quyết toán dự án	2.536.579.000		40.732.522.458	-	43.269.101.458
Ngày 30/06/2018	271.441.016.884	257.977.976	346.218.536.627	2.004.727.206	619.922.258.693

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Doanh thu bán hàng hóa

30/06/2018

Năm 2017

- Doanh thu hoạt động thủy lợi	12.805.025.009	18.572.763.796
- Doanh thu hoạt động kinh doanh	106.169.840	246.519.840
- Doanh thu được nhà nước cấp bù	3.250.000.000	6.000.000.000
Cộng	16.161.194.849	24.819.283.636
2. Giá vốn hàng bán	30/06/2018	Năm 2017
Giá vốn của hoạt động thủy lợi	7.842.706.092	11.167.296.767
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	94.095.000	229.503.182
Cộng	7.936.801.092	11.396.799.949
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.890.395	80.292.069
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		240.000.000
Cộng	113.890.395	320.292.069
4. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	30/06/2018	Năm 2017
Chi phí cho nhân viên	4.606.995.251	7.166.580.088
Chi phí vật liệu quản lý	242.651.260	523.194.448
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	119.844.000	339.971.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.598.100	389.414.123
Thuế, phí và lệ phí	14.823.875	57.496.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.927.669	673.690.279
Các chi phí khác	313.623.000	693.140.490
Cộng	5.867.463.155	9.843.486.977
5. Thu nhập khác	30/06/2018	Năm 2017
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	74.781.909
Thu nhập bất thường		1.957.908.711
Thu nhập khác	35.088.010	167.981.367
Cộng	35.088.010	2.200.671.987
6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:		
	30/06/2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.505.909.007	6.099.960.766
Điều chỉnh tăng theo kiểm tra quyết toán năm 2016	-	3.125.127
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.505.909.007	6.103.085.893
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	2.505.909.007	6.103.085.893
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông

501.181.801 1.220.617.179

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

501.181.801 1.220.617.179

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước

- -

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp

501.181.801 1.220.617.179

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản và nợ tiềm tàng

Cho đến ngày phát hành báo cáo này Công ty không có tài sản tiềm tàng cũng như nợ tiềm tàng.

2. Các khoản cam kết

Cho đến ngày phát hành báo cáo này Công ty không có các cam kết làm phát sinh nghĩa vụ ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty mà chưa được điều chỉnh trong báo cáo.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban
Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Thành viên quản lý chủ chốt

4. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch

30/06/2018

Năm 2017

Ngân sách cấp

Cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản

40.732.522.458

67.697.953.953

Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Tiền lương

974.688.000

2.636.090.000

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Hà

Nguyễn Thị Quỳnh Trâm

Nguyễn Minh Kiều